CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH
CÁP QUANG VIỆT NAM
---

Số: 161/BC-VOTV
V/v Công bố định kỳ thực hiện QCVN về chất lượng dịch vụ Truyền hình cáp quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---

# CÔNG BỐ

## ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CÁP CỦA CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM

(Quý 3 năm 2026)

**I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:**

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ: CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM (Gọi tắt là VOTV)
- Địa chỉ: Khu CN TTCN Từ Sơn, Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(điền có/không vào ô trong phù hợp)*

| Tên dịch vụ | Truyền hình quảng bá | Truyền hình trả tiền |
|---|---|---|
| - Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật tương tự Analog | không | Có |
| - Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số DVB-T/T2 | không | có |
| - Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số DVB-C | không | có |
| - Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV | không | không |

**II. Thời gian công bố:** *Tháng 9/2026*

**III. Nội dung công bố:**

**1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:**

(Chấp hành: *ghi có*; Chưa chấp hành: *ghi chưa*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định: có
- Ban hành quy chế tự kiểm tra: có
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên: có
- Thực hiện đo kiểm định kỳ: có

**2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ** ***truyền hình cáp công nghệ tương tự Analog, công nghệ số DVB-T/T2 và DVB-C (tại thiết bị đầu cuối nhà khách hàng).***

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: Công ty TNHH Truyền hình cáp quang Việt Nam; Địa chỉ: Khu CN TTCN Từ Sơn, Phường Đồng Nguyên, Bắc Ninh.
- Thời gian thực hiện đo kiểm: **Tháng 7,8,9/2026**
- Địa điểm đo kiểm: Từ Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, TT Đông Anh.

**2.1 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật tương tự Analog**

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

| STT | | I | II | II.1 | II.2 | II.3 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 87:2020/BTTTT*** | **Mức VOTV công bố** | **Từ Sơn** | **Bắc Ninh( cũ)** | **Bắc Giang(cũ)** |
| 1 | **Chỉ tiêu về hệ thống** | | | | | |
| (a) | Băng tần: Dải tần số hoạt động (MHz) | VHF,UHF | 65÷870 VHF, UHF (CATV) | 65÷600 VHF, UHF | 65÷600 VHF, UHF | 65÷600 VHF, UHF |
| (b) | Trở kháng (Ohm) | N/A | 75 | 75 | 75 | 75 |
| (c) | Mức công suất tín hiệu cao tần cả dải (dBμV) | 60-80 | 60-80 (FTTH) | 75 (FTTH) | 74 (FTTH) | 75 (FTTH) |
| (d) | Hệ màu và phân bổ kênh | PAL D/K | PAL D/K (OIRT/CCIR) | PAL D/K | PAL D/K | PAL D/K |
| 2 | **Chỉ tiêu về kênh** | | | | | |
| (a) | Dải thông của mỗi kênh | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (b) | Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình (dB) | ±2,5 | ±2,5 | 2 | 2 | 2 |
| (c) | Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz) | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| (d) | Trễ nhóm trong mức giới hạn (Sec) | $\pm 500 \times 10^{-9}$ | $\pm 500 \times 10^{-9}$ | $10 \times 10^{-9}$ | $10 \times 10^{-9}$ | $10 \times 10^{-9}$ |
| (e) | Độ sai lệch tần số cao tần (kHz) | VHF/UHF: ±30 | VHF/UHF: ±30 | 20 | 20 | 20 |
| (f) | Độ ổn định tần số cao tần | $\leq 10^{-6}$ | $\leq 10^{-6}$ | $10^{-8}$ | $10^{-8}$ | $10^{-8}$ |
| (g) | Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm C/N (dB) | ≥43 | ≥43 | 46 | 46 | 45 |
| **3** | **Chỉ tiêu về can nhiễu** | | | | | |
| (a) | Cách ly giữa hai thuê bao (dB) | ≥30 | ≥30 | 32 | 32 | 31 |
| (b) | Cách ly giữa các điểm kết nối TB trong 1 hộ GĐ (dB) | ≥22 | ≥22 | 25 | 25 | 24 |
| (c) | Can nhiễu đơn kênh (dB) | ≥57 | ≥57 | 60 | 60 | 59 |
| (d) | Can nhiễu đơn tần (dB) | ≥54 | ≥54 | 60 | 60 | 59 |
| **4** | **Chỉ tiêu về tín hiệu hình (PAL D/K)** | | | | | |
| (a) | Độ sâu điều chế của biên độ đỉnh - đỉnh xung đồng bộ (%) | 87,5 ±2 | 87,5 ±1.5 | 87.5 | 87 | 8.5 |
| (b) | Mức xung đồng bộ sau giải điều chế (mV) | 300 ±15 | 300 ±15 | 300 | 300 | 300 |
| (c) | Méo khuếch đại vi sai (%) | ±7 | ±7 | 5 | 5 | 5 |
| (d) | Méo pha vi sai (độ) | ±5 | ±5 | 4 | 4 | 4 |
| (e) | Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số hình trong giải từ 0 - 5 MHz (dB) | ±2 | ±2 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |
| (f) | Tỷ số tín hiệu trên tạp âm S/N (dB) | ≥45 | ≥45 | 47.5 | 47.5 | 48 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | **Chỉ tiêu về tín hiệu tiếng kèm theo hình (PAL D/K)** | | | | | |
| (a) | Khoảng cách tần số sóng mang hình đến tần số sóng mang tiếng của mỗi kênh →(Hz) | 6.5 | 6.5 | 6.5 | 6.5 | 6.5 |
| (b) | Tỷ lệ công suất sóng mang hình trên công suất sóng mang tiếng →(dB) | 13÷16 | 13÷16 | 15 | 15 | 15 |
| (c) | Độ di tần tiếng (kHz) | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
| (d) | Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số âm thanh từ 30–15000 Hz (dB) | ±1.5 | ±1.5 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |

**2.2 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật số DVB-T/T2**

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

| STT | | Băng tần hoạt động (MHz) | Mức tín hiệu cao tần (dBuV) | Băng thông mỗi kênh (MHz) | Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần (dB) | Độ di tần (kHz) | Tỉ số tín hiệu cao tần trên tạp âm SNR (dB) | Tỉ số lỗi bit trước giải mã Pre BER (bit) | Tỉ số lỗi điều chế MER (dB) | Độ dung pha |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 121:2020/BTTTT*** | **UHF** | **44-74** | **8** | **≤8** | **±30** | **28.2** | **$\leq 10^{-4}$** | **≥32** | **$\pm 5^0$** |
| **II** | **Mức VOTV công bố** | **UHF** | **70 ± 5** | **8** | **≤5** | **±10** | **30** | **$\leq 10^{-4}$** | **≥32** | **$\pm 5^0$** |
| II.1 | **Từ Sơn** | UHF | 71 | 8 | 4 | 6 | 31 | $10^{-6}$ | 33 | $3^0$ |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II.2 | **Bắc Ninh(cũ)** | UHF | 69 | 8 | 4 | 6 | 31 | $10^{-6}$ | 33 | $3^0$ |
| II.3 | **Bắc Giang(cũ)** | UHF | 69 | 8 | 6 | 7 | 31 | $10^{-5}$ | 33 | $4^0$ |
| II.4 | **TT. Đông Anh** | UHF | 70 | 8 | 5 | 6 | 32 | $10^{-6}$ | 34 | $3^0$ |

**2.3 Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ THC Kỹ thuật số DVB-C**

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: 5

| STT | | Băng tần hoạt động (MHz) | Mức tín hiệu cao tần đầu cuối thuê bao (dBuV) | Độ rộng phổ tần số của mỗi kênh truyền hình cáp số (MHz) | Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần (dB) | Kỹ thuật điều chế số | Tốc độ lấy mẫu (Ksym/s) | Tỷ số lỗi điều chế MER (dB) | Tỷ số lỗi bit BER (bit) | Tỷ số công suất sóng mang tạp âm (C/N) | Độ rung pha |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 85:2014/BTTTT*** | UHF | 47-67 | 8 | ±2 | 16-; 64-; 256-QAM | <7 | >26 | $<10^{-4}$ | >26 | ±5 |
| **II** | **Mức VOTV công bố** | UHF | 66±6 | 8 | ±2 | 64QAM | 6.875 | >27 | $<10^{-8}$ | >29 | ±5 |
| II.1 | **Từ Sơn** | UHF | 67 | 8 | 2 | 64QAM | 6.875 | 31 | $<10^{-8}$ | 30 | 4 |
| II.2 | **Bắc Ninh(cũ)** | UHF | 67 | 8 | 2 | 64QAM | 6.875 | 31 | $<10^{-8}$ | 30 | 4 |
| II.3 | **Bắc Giang(cũ)** | UHF | 69 | 8 | 2 | 64QAM | 6.875 | 31 | $<10^{-8}$ | 30 | 4 |

**2.4 Các chỉ tiêu về chất lượng phục vụ**

| STT | | I | II | II.1 | II.2 | II.3 | II.4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *QCVN 121:2020/BTTTT* | Mức VOTV công bố | TP. Từ Sơn | TP. Bắc Ninh | TP. Bắc Giang | TT. Đông Anh |
| 1 | Độ khả dụng của dịch vụ (%) | ≥99.5 | ≥99.7 | 99.9 | 99.9 | 99.9 | 99.9 |
| 2 | Thời gian thiết lập dịch vụ < 5 ngày (%) | ≥90 | ≥97 | 98 | 98 | 98 | 98 |
| 3 | Thời gian khắc phục dịch vụ ≤36 giờ (%) | ≥90% | ≥99% | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ /100 khách hàng/3 tháng | ≤0.25 | ≤0.25 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| 5 | Hồi âm khiếu nại của khách hàng (tỉ lệ hồi âm là 100% khách hàng khiếu lại) | 48 giờ | 2 giờ | 2 giờ | 2 giờ | 2 giờ | 2 giờ |
| 6 | Dịch vụ trợ giúp khách hàng qua Hotline 1900545510 (%) | ≥80 | ≥80 | 95 | 95 | 95 | 95 |

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu;

Từ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CÁP QUANG VIỆT NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN MINH